

## THÔNG BÁO

### Tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ đợt 1, năm 2023 của Trường Đại học Đồng Tháp

#### 1. CHUYÊN NGÀNH TUYỂN SINH, PHƯƠNG THỨC TUYỂN SINH VÀ HÌNH THỨC ĐÀO TẠO

##### 1.1. Chuyên ngành đào tạo và các môn thi tuyển sinh

| TT | Chuyên ngành đào tạo                     | Các môn thi tuyển sinh                                |                        | Yêu cầu ngoại ngữ  |
|----|--|---|------------------------|--|
|    |  | Môn cơ bản  | Môn cơ sở              |  |
| 1  | GDH (Giáo dục Tiểu học)<br>Mã số 8140101 | Toán và Phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học           | Giáo dục học           | Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam ( <i>Chi tiết xem Phụ lục 3</i> ) |
| 2  | LL&PPDH BM Toán<br>Mã số 8140111         | Giải tích   | LL&PPDH môn Toán       |  |
| 3  | Ngôn ngữ Việt Nam<br>Mã số 8220102       | Triết học   | Ngôn ngữ học đại cương |  |
| 4  | Quản lý giáo dục<br>Mã số 8140114        | Đại cương khoa học quản lý                            | Giáo dục học           |  |
| 5  | Hóa lý thuyết và Hóa lí<br>Mã số 8440119 | Cấu tạo chất và cơ sở lý thuyết các quá trình hóa học | Cơ sở lý thuyết hóa lí |  |
| 6  | Lịch sử Việt Nam<br>Mã số 8229013        | Phương pháp luận sử học                               | Lịch sử Việt Nam       |  |

**1.2. Phương thức tuyển sinh:** Thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp giữa thi tuyển và xét tuyển.

**1.3. Hình thức đào tạo và cấp bằng:** Đào tạo theo hình thức không tập trung trong 02 năm (2023 – 2025). Trường Đại học Đồng Tháp đào tạo và cấp bằng.

#### 2. THỜI GIAN PHÁT HÀNH HỒ SƠ VÀ TUYỂN SINH

##### 2.1. Phát hành và nhận hồ sơ

- Đợt 1: Từ ngày ra thông báo đến ngày 30/9/2022.
- Đợt 2: Từ ngày ra thông báo đến ngày 15/11/2022.

**2.2. Địa điểm nộp hồ sơ:** Phòng Đào tạo Sau đại học, Trường Đại học Đồng Tháp (Số 783, Phạm Hữu Lầu, Phường 6, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Điện thoại 0277.3881622).

**2.3. Lệ phí dự thi và lệ phí xử lý hồ sơ:** 450.000 đồng/1 hồ sơ.

**2.4. Thời gian học bổ sung kiến thức, hệ thống kiến thức:** Học vào ngày Thứ bảy, Chủ nhật hàng tuần (*hình thức học trực tiếp hoặc trực tuyến*).

- Đợt 1: Dự kiến từ ngày 01/10/2022 đến ngày 06/11/2022.
- Đợt 2: Dự kiến từ ngày 19/11/2022 đến ngày 18/12/2022.

## 2.5. Thời gian học và thi đánh giá năng lực ngoại ngữ đầu vào

- Đợt 1: Dự kiến từ ngày 10/11/2022 đến ngày 18/12/2022.
- Đợt 2: Dự kiến từ ngày 22/12/2022 đến ngày 19/02/2023.

## 2.6. Tuyển sinh

- Đợt 1: Dự kiến cuối tháng 12 năm 2022 (*sẽ có thông báo cụ thể sau*).
- Đợt 2: Dự kiến cuối tháng 02 năm 2023 (*sẽ có thông báo cụ thể sau*).

## 3. ĐIỀU KIỆN DỰ THI

**3.1. Về văn bằng đã tốt nghiệp:** Người dự thi phải có bằng tốt nghiệp đại học hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học ngành đúng, ngành phù hợp với chuyên ngành đăng ký dự thi; đối với ngành gần hoặc ngành khác với chuyên ngành đăng ký dự thi được trình bày trong Phụ lục 1 thì phải học bổ sung kiến thức. Nội dung, khối lượng (*số tín chỉ*) các môn học bổ sung kiến thức được trình bày trong Phụ lục 2.

**3.2. Về kinh nghiệm và công tác chuyên môn:** Người dự thi chuyên ngành Quản lý giáo dục có bằng tốt nghiệp đại học ngành khác thì phải có tối thiểu 02 (*hai*) năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo (*kể cả thí sinh tự do*). Người dự thi các chuyên ngành còn lại thì không có yêu cầu về kinh nghiệm và công tác chuyên môn.

### 3.3. Có đủ sức khoẻ để học tập.

### 3.4. Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định.

## 4. ĐỐI TƯỢNG ƯU TIÊN VÀ CHÍNH SÁCH ƯU TIÊN

**4.1. Đối tượng ưu tiên:** Người dự thi thuộc đối tượng ưu tiên khi có một trong các tiêu chuẩn sau:

a. Người có thời gian công tác liên tục từ 2 năm trở lên (*tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi*) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Trong trường hợp này, thí sinh phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền; (*Người dự thi phải làm đơn xin hưởng chế độ ưu tiên, trong đơn phải có xác nhận của cơ quan đang công tác và chính quyền địa phương nơi công tác*)

b. Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên ở địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành;

c. Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;

d. Con liệt sĩ;

e. Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;

f. Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học.

**4.2. Các loại giấy tờ phải nộp cùng hồ sơ dự thi để hưởng chính sách ưu tiên (*bản sao có công chứng*)**

a. Hợp đồng lao động, quyết định tiếp nhận hoặc điều động đi công tác của cấp có thẩm quyền và xác nhận của UBND cấp phường, xã về việc cơ quan đó đặt trụ sở tại địa bàn được ưu tiên (*yêu cầu đối với đối tượng a ở mục 4.1*).

b. Chứng minh thư nhân dân hoặc giấy khai sinh; hộ khẩu và xác nhận của UBND cấp phường, xã nơi thí sinh cư trú (*yêu cầu đối với đối tượng b ở mục 4.1*).

c. Thẻ thương/bệnh binh hoặc các loại giấy tờ liên quan (*yêu cầu đối với đối tượng c, d, e ở mục 4.1*).

d. Giấy khai sinh hoặc hộ khẩu, quyết định của UBND cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học đối với người bị nhiễm chất độc hóa học (yêu cầu đối với đối tượng ở mục 4.1).

**4.3. Chính sách ưu tiên:** Người dự thi thuộc đối tượng ưu tiên (bao gồm cả người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên) được cộng 01 điểm (thang điểm 10) cho môn cơ bản hoặc môn cơ sở (do Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Đồng Tháp quyết định).

## 5. HỌC PHÍ VÀ KINH PHÍ ĐÀO TẠO

Sau khi trúng tuyển học viên thực hiện nghĩa vụ nộp học phí và kinh phí đào tạo theo Nghị định của Chính phủ và Quy định của Trường Đại học Đồng Tháp.

**6. HỒ SƠ ĐĂNG KÝ DỰ THI** (Thí sinh có thể tải mẫu hồ sơ dự thi trên trang web của Phòng Đào tạo Sau đại học, Trường Đại học Đồng Tháp) gồm có:

**6.1.** Phiếu đăng ký dự thi ghi rõ chuyên ngành, đối tượng dự thi, nghề nghiệp và nơi làm việc, cam kết thực hiện đúng Quy chế sau khi trúng tuyển.

**6.2.** Bản sao có công chứng bằng tốt nghiệp đại học, bảng điểm đại học.

**6.3.** Văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ (nếu có).

**6.4.** Sơ yếu lý lịch có xác nhận của Thủ trưởng cơ quan hoặc Chính quyền địa phương nơi thí sinh cư trú.

**6.5.** Công văn giới thiệu đi dự thi của Thủ trưởng cơ quan quản lý (nếu có).

**6.6.** Giấy chứng nhận đủ sức khoẻ học tập do cơ sở y tế (tuyến huyện, thành phố trở lên) cấp.

**6.7.** Bản sao có công chứng các quyết định tuyển dụng hoặc bổ nhiệm hoặc hợp đồng lao động dài hạn chờ tuyển dụng để chứng nhận thời gian, kinh nghiệm công tác.

**6.8.** Các giấy tờ pháp lý về đối tượng ưu tiên (nếu có), được xác nhận của cấp có đủ thẩm quyền.

**6.9.** Ba phong bì có dán tem và ghi rõ địa chỉ người nhận.

**6.10.** Bốn ảnh màu mới chụp (cỡ 3x4) ghi rõ họ tên, ngày sinh phía sau ảnh.

Trường Đại học Đồng Tháp kính đề nghị Quý cơ quan phổ biến rộng rãi thông báo này để những người có nhu cầu dự thi nộp hồ sơ dự thi đúng thời gian quy định./.w

### Nơi nhận:

- Vụ GDĐH, Bộ GD&ĐT (b/c);
- Các trường ĐH, CĐ, Viện NC;
- Các Sở GD&ĐT, Phòng GD&ĐT;
- Các trường TH, THCS, THPT;
- Website [www.dthu.edu.vn](http://www.dthu.edu.vn);
- Lưu: VT, ĐTSĐH (G).



HIỆU TRƯỞNG

Hồ Văn Thống

**Phụ lục 1. Danh mục các ngành đúng, ngành phù hợp  
và ngành gần trong tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ  
của Trường Đại học Đồng Tháp**

**I. Khái niệm ngành đúng, ngành phù hợp, ngành gần và ngành khác**

1. Ngành tốt nghiệp đại học được xác định là ngành đúng, ngành phù hợp với ngành, chuyên ngành dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ khi có cùng tên trong Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ thạc sĩ hoặc chương trình đào tạo của hai ngành này ở trình độ đại học khác nhau dưới 10% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.

2. Ngành tốt nghiệp đại học được xác định là ngành gần với ngành, chuyên ngành dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ khi cùng nhóm ngành trong Danh mục giáo dục đào tạo Việt Nam cấp III (*trừ trường hợp đã được quy định riêng*) hoặc chương trình đào tạo của hai ngành này ở trình độ đại học khác nhau từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.

3. Ngành tốt nghiệp đại học được xác định là ngành khác với ngành dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ khi không cùng nhóm ngành trong Danh mục giáo dục đào tạo Việt Nam cấp III (*trừ trường hợp đã được quy định riêng*).

**II. Danh mục ngành đúng, ngành phù hợp, ngành gần và ngành khác**

**1. Chuyên ngành Quản lý giáo dục**

- Ngành đúng, ngành phù hợp: Quản lý giáo dục;
- Ngành gần, ngành khác: Đại học các ngành khác.

**2. Chuyên ngành Ngôn ngữ Việt Nam**

- Ngành đúng, ngành phù hợp: Ngôn ngữ học; Ngữ văn; Sư phạm Ngữ văn;
- Ngành gần: Việt Nam học; Văn học; Văn hóa học; Báo chí; Đông phương học; Đông Nam Á học. Hán Nôm và các chuyên ngành thuộc Ngôn ngữ và văn hóa nước ngoài: Sư phạm Tiếng Anh, Pháp, Trung, Nga, Đức, Nhật.

**3. Chuyên ngành Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Toán**

- Ngành đúng, ngành phù hợp: Sư phạm Toán; Sư phạm Toán – Tin; Cử nhân Toán; Cử nhân Toán – Tin.
- Ngành gần: Không.

**4. Chuyên ngành Lịch sử Việt Nam**

- Ngành đúng, ngành phù hợp: Cử nhân Lịch sử Việt Nam; Lịch sử; Sư phạm Lịch sử; Lịch sử Thế giới; Lịch sử Đảng.
- Ngành gần: Chính trị học; Cử nhân Chính trị; Triết học; Việt Nam học; Nhân học; Văn hóa học; Lý luận và Phương pháp dạy học lịch sử; Văn học; Báo chí; Quan hệ Quốc tế.

**5. Chuyên ngành Hóa lý thuyết và Hóa lý**

- Ngành đúng, ngành phù hợp: Sư phạm Hóa học; Cử nhân Hóa học; Kỹ sư Hóa học; Kỹ thuật/công nghệ hóa; Hóa dược; Khoa học/kỹ thuật vật liệu;
- Ngành gần: Công nghệ thực phẩm; Kỹ thuật/công nghệ môi trường.

**6. Chuyên ngành Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)**

- Ngành đúng, ngành phù hợp: Giáo dục Tiểu học.
- Ngành gần: Không.

**Phụ lục 2. Danh mục các học phần, số tín chỉ cần bổ sung đối với các ngành gần của các chuyên ngành đào tạo thạc sĩ của Trường Đại học Đồng Tháp**

| TT         | Tên học phần cần bổ sung kiến thức                   | Số tín chỉ | Ghi chú |
|------------|--|------------|---------|
| <b>I</b>   | <b>Chuyên ngành Quản lý giáo dục</b>                 | <b>12</b>  |         |
| 1          | Đại cương Khoa học quản lý                           | 02         |         |
| 2          | Tâm lý học   | 03         |         |
| 3          | Giáo dục học   | 03         |         |
| 4          | Xã hội hóa giáo dục                                  | 02         |         |
| 5          | Phát triển chương trình giáo dục                     | 02         |         |
| <b>II</b>  | <b>Chuyên ngành Ngôn ngữ Việt Nam</b>                | <b>10</b>  |         |
| 1          | Đại cương ngôn ngữ học                               | 02         |         |
| 2          | Ngữ pháp văn bản tiếng Việt                          | 02         |         |
| 3          | Tiếng Việt thực hành                                 | 02         |         |
| 4          | Ngữ âm tiếng Việt                                    | 02         |         |
| 5          | Từ vựng tiếng Việt                                   | 02         |         |
| <b>III</b> | <b>Chuyên ngành Lý luận và PPDH bộ môn Toán</b>      | <b>08</b>  |         |
| 1          | Lý luận dạy học môn Toán                             | 03         |         |
| 2          | Phân tích chương trình Toán phổ thông                | 03         |         |
| 3          | Đánh giá giáo dục môn Toán                           | 02         |         |
| <b>IV</b>  | <b>Chuyên ngành Lịch sử Việt Nam</b>                 | <b>10</b>  |         |
| 1          | Một số vấn đề cơ bản về lịch sử VN cổ - trung đại    | 03         |         |
| 2          | Một số vấn đề cơ bản về lịch sử VN cận - hiện đại    | 03         |         |
| 3          | Một số vấn đề cơ bản về lịch sử TG cận - hiện đại    | 02         |         |
| 4          | Nhập môn sử học                                      | 02         |         |
| <b>V</b>   | <b>Chuyên ngành Hóa lí thuyết và Hóa lí</b>          | <b>08</b>  |         |
| 1          | Nhiệt động lực học hóa học                           | 02         |         |
| 2          | Động hóa học   | 02         |         |
| 3          | Điện hóa học   | 02         |         |
| 4          | Hóa học lượng tử                                     | 02         |         |
| <b>VI</b>  | <b>Chuyên ngành Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)</b> | <b>0</b>   |         |

**Phụ lục 3. Yêu cầu trình độ ngoại ngữ đối với ứng viên khi dự tuyển sinh  
đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Đồng Tháp**

**1. Ứng viên đáp ứng yêu cầu năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam khi có một trong các văn bằng, chứng chỉ sau:**

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài;

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do chính cơ sở đào tạo cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

c) Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (*Xem mục 2 phụ lục này*), còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

**2. Bảng tham chiếu quy đổi một số văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ tương đương bậc 3 và bậc 4 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam áp dụng trong tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ** (*Theo Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo*)

| TT | Ngôn ngữ         | Chứng chỉ/<br>Văn bằng                         | Trình độ/Thang điểm   |  |
|----|------------------|--|---|--|
|    |                  |  | Tương đương Bậc 3   | Tương đương Bậc 4  |
| 1  | Tiếng Anh        | TOEFL iBT                                      | 30-45   | 46-93  |
|    |                  | TOEFL ITP                                      | 450-499   |  |
|    |                  | IELTS  | 4.0 - 5.0   | 5.5 -6.5   |
|    |                  | Cambridge Assessment English                   | B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill.<br>Thang điểm: 140-159 | B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160-179 |
|    |                  | TOEIC (4 kỹ năng)                              | Nghe: 275-399<br>Đọc: 275-384<br>Nói: 120-159<br>Viết: 120-149              | Nghe: 400-489<br>Đọc: 385-454<br>Nói: 160-179<br>Viết: 150-179 |
| 2  | Tiếng Pháp       | CIEP/Alliance française diplomas               | TCF: 300-399<br>Văn bằng DELF B1<br>Diplôme de Langue                       | TCF: 400-499<br>Văn bằng DELF B2<br>Diplôme de Langue          |
| 3  | Tiếng Đức        | Goethe - Institut                              | Goethe-Zertifikat B1  | Goethe-Zertifikat B2   |
|    |                  | The German TestDaF language certificate        | TestDaF Bậc 3 (TDN 3)   | TestDaF Bậc 4 (TDN 4)  |
| 4  | Tiếng Trung Quốc | Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)                    | HSK Bậc 3   | HSK Bậc 4  |
| 5  | Tiếng Nhật       | Japanese Language Proficiency Test (JLPT)      | N4  | N3   |
| 6  | Tiếng Nga        | ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному | ТРКИ-1  | ТРКИ-2   |